

Số: 141/GPMT-UBND

Thanh Khê, ngày 28 tháng 02 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

UBND QUẬN THANH KHÊ

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị và thi điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị định số 170/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về tổ chức chính quyền đô thị tại thành phố Đà Nẵng thi điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị và một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật thành phố Đà Nẵng tại Công văn số 58/TTKSBT-TCHC ngày 09 tháng 01 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật thành phố Đà Nẵng, địa chỉ tại 118 Lê Đình Lý, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Đà Nẵng” tại số 118 Lê Đình Lý, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Đà Nẵng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 118 Lê Đình Lý, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

1.3. Quyết định số 3915/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2018 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc thành lập Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Đà Nẵng trực thuộc Sở Y tế thành phố Đà Nẵng.

1.4. Mã số thuế: 0401935057.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Tổ chức thực hiện các hoạt động chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ, về phòng, chống dịch, bệnh truyền nhiễm; bệnh không lây nhiễm; phòng, chống tác động của các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe; quản lý sức khỏe cộng đồng; khám phát hiện, điều trị dự phòng và các dịch vụ y tế khác phù hợp với lĩnh vực chuyên môn trên địa bàn thành phố theo quy định của pháp luật.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

a) Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

b) Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

c) Quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích đất sử dụng: 14.232 m².

- Quy mô, công suất: Số lượt khám bệnh: 7.752 lượt.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1 Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2 Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3 Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4 Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật thành phố Đà Nẵng được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật thành phố Đà Nẵng có trách nhiệm:

2. Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật thành phố Đà Nẵng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND quận Thanh Khê, UBND phường Thạc Gián và các cơ quan chức năng liên quan nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

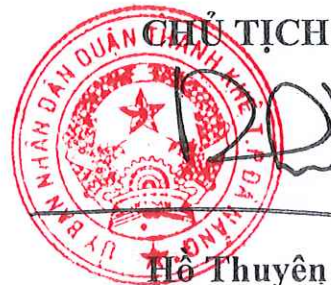
Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Từ ngày 28 tháng 02 năm 2025 đến ngày 28 tháng 02 năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường quận; UBND phường Thạc Gián tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. *Handwritten signature*

Nơi nhận: *Handwritten mark*

- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Đà Nẵng;
- Phòng TNMT quận Thanh Khê;
- UBND phường Thạc Gián;
- Trang Thông tin điện tử của quận;
- Lưu: VT, TNMT.



Hồ Thuyền

PHÒNG
TÀI NGUYÊN
MÔI TRƯỜNG
QUẬN THANH KHÊ



Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 144 /GP-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của UBND quận Thanh Khê)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Nguồn số 01: Nước thải từ các khu vực vệ sinh.

Nguồn số 02: Nước thải từ các phòng phân tích mẫu, xét nghiệm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

Nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 110 m³/ngày đêm xử lý đạt Cột B-QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, đầu nối vào cống thoát nước đường Vĩnh Tân.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Trời không mưa nước thải đưa về trạm Xử lý nước thải Phú Lộc; trời mưa thì nước thải hòa chung với nước mưa chảy ra biển Nguyễn Tất Thành (Hệ thống thoát nước nửa riêng).

2.2. Vị trí xả nước thải

Nước thải sau xử lý đạt yêu cầu được đầu nối vào cống thoát nước đô thị trên đường Vĩnh Tân có tọa độ VN 2000 (Kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3 độ)

$$X (m) = 1.775.738 \quad Y (m) = 549.086$$

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 110 m³/ngày đêm

2.3.1. Phương thức xả nước thải

Phương thức xả thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải: Cột B-QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (Giá trị C của các thông số ô nhiễm cột B, K=1,2)

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 28:2010/BTNMT (Cột B), K=1,2	Tần suất quan trắc định kỳ Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	–	6,5-8,5	Không thuộc đối tượng (theo quy định tại Khoản 2
2	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	60	

3	COD	mg/l	120	Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120	
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12	
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60	
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12	
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24	
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,12	
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,2	
12	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000	
13	Salmonella	Vi khuẩn/100ml	KPH	
14	Shigella	Vi khuẩn/100ml	KPH	
15	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/100ml	KPH	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với thu gom, thoát nước mưa.

Nguồn số 01: Nước thải từ các khu nhà vệ sinh được thu gom về 02 bể tự hoại (bố trí ở 2 đầu tòa nhà) để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

Nguồn số 02: Nước thải từ các phòng phân tích mẫu, xét nghiệm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1 Bể tự hoại

- Số lượng: 2 bể.

- Vị trí: 2 đầu tòa nhà.

1.2.2 Hệ thống xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải từ các bể tự hoại và hoạt động khác → Bể tách mỡ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể lắng PAC →

Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Hồ ga nội bộ → Hệ thống thoát nước thành phố.

- Công suất thiết kế: 110 m³/đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cloramin B, PAC.
- Chất lượng nước thải sau xử lý: đạt QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (cột B, K = 1,2).

1.3 Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

1.4 Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Kết cấu công trình phải kiên cố, chống thấm, chống rò rỉ nước thải ra ngoài môi trường, đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định.

- Bố trí cán bộ kỹ thuật có chuyên môn vận hành hệ thống xử lý nước thải và bảo đảm nhân lực, trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố của hệ thống xử lý theo quy định.

- Đầu tư các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và đối với mỗi loại thiết bị đều có dự phòng.

- Đường ống công nghệ, hệ thống điện động lực và điều khiển của từng hạng mục được thiết kế độc lập, đảm bảo khi tiến hành tháo lắp, sửa chữa thiết bị hư hỏng không làm ảnh hưởng đến các thiết bị khác.

- Trong quá trình vận hành tổ chức vệ sinh, bảo dưỡng thiết bị định kỳ để kịp thời phát hiện và xử lý các dấu hiệu có khả năng dẫn đến xảy ra sự cố.

- Xây dựng quy trình vận hành trạm xử lý nước thải hợp lý, đảm bảo thông tin trong quá trình vận hành được kết nối thông suốt từ nhân viên vận hành đến bộ phận quản lý.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các máy móc, thiết bị để có biện pháp sửa chữa, thay thế kịp thời khi có sự cố.

- Định kỳ phối hợp với các cơ quan chức năng tiến hành lấy mẫu, quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải để đánh giá tình trạng hoạt động và hiệu quả xử lý của hệ thống.

- Dự trữ hóa chất, vật liệu cần thiết để kịp thời bổ sung, khắc phục.

- Khi hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố dẫn đến chất lượng nước thải sau xử lý không đáp ứng quy định, thực hiện như sau: Tiến hành ngưng cung cấp nước cho các khu vực có khả năng phát sinh nước thải cần phải xử lý; dùng xả nước thải sau xử lý ra ngoài môi trường và lưu giữ tạm thời nước thải tại bể điều hòa trong hệ thống xử lý nước thải với thời gian lưu khoảng 24 giờ. Khẩn trương sửa chữa và khắc phục sự cố trong thời gian ngắn nhất để hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại. Sau khi khắc phục xong, nước thải được xử lý lại. Sau khi nước thải đã xử lý đạt yêu cầu mới tiến hành xả thải theo quy định. Khi sự cố của hệ thống xử lý nước

thải không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa nước thải thì chuyển giao nước thải cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của các công trình xử lý để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động của cơ sở theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, bảo đảm nước thải sau xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (cột B, K = 1,2) trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước của thành phố.

- Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, hệ thống thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường; không để các chất bẩn trong hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở chảy tràn, phát tán ra môi trường.

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom và xử lý nước thải.

- Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật thành phố Đà Nẵng chịu toàn bộ trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thoát nước của thành phố để dẫn về trạm xử lý nước thải đô thị tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 144/GPMT-UBND ngày 27 tháng 07 năm 2025 của UBND quận Thanh Khê)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn số 01: Khí thải (mùi) phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 110 m³/ngày.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1 Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải (mùi) từ hệ thống xử lý nước thải tập trung (Nguồn số 01) tại ở mái nhà điều hành của trạm XLNTTT ở vị trí cao khoảng 21 m so với cos mặt đất.

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 1775.725,05; Y (m) = 549.096,16

(Theo Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 107°45', vĩ độ 3°).

2.2 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 500 m³/giờ.

2.2.1 Phương thức xả khí thải: Khí thải (mùi) sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2 Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K_p = 1,0 và K_v = 0,6) và QCVN 20:2009/BTNMT) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	≤ 30	Không thuộc đối tượng (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Hydro sunphua (H ₂ S)	mg/Nm ³	≤ 4,5	
3	Metyl mercaptan (CH ₃ SH)	mg/Nm ³	≤ 15	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Nguồn số 01: Khí thải (mùi) phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 110 m³/ngày được thu gom về hệ thống xử lý khí thải (mùi) để xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (mùi) phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải → Ống dẫn khí → Quạt hút → 02 Tháp xử lý khí thải (mùi) → Ống thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 500 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Aquaclean; NaOH.

1.3 Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm (ghi rõ khoảng thời gian):

Giai đoạn	Lần lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu
Giai đoạn vận hành ổn định	Lần 1	Sau 60 ngày được cấp GPMT
	Lần 2	Sau 15 ngày khi lấy mẫu lần 1
	Lần 3	Sau 15 ngày khi lấy mẫu lần 2

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Khí thải sau xử lý hệ thống xử lý khí thải (mùi) ở mái nhà điều hành của Trạm xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

STT	Vị trí lấy mẫu	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, K _p = 1,0 và K _v = 0,6) và QCVN 20:2009/BTNMT
1	Khí thải sau hệ thống xử lý mùi	H ₂ S; NH ₃ ; CH ₃ SH

2.3. Tần suất lấy mẫu

STT	Vị trí lấy mẫu	Số lượng mẫu/ngày	Số lần lấy mẫu
1	Khí thải sau hệ thống xử lý mùi	01	03

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành

công trình xử lý khí thải. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

- Đảm bảo các quy định về kỹ thuật quan trắc khí thải (mùi) từ hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường (bao gồm điểm lấy mẫu khí thải, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu, vị trí điểm lấy mẫu...).

- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố, bảo đảm không xả khí thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải (mùi); không được phép xả khí thải chưa đạt quy chuẩn quốc gia về môi trường ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

- Bụi, khí thải phát sinh từ 01 máy phát điện dự phòng, công suất 380kVA/máy (chỉ sử dụng trong các trường hợp mất điện, vận hành bảo dưỡng theo quy trình của nhà sản xuất) không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Bụi, khí thải phát sinh từ các máy phát điện dự phòng được thu gom thải ra môi trường qua 01 ống thải của 01 máy phát điện dự phòng, vị trí xả thải tại độ cao 3,5 m so với cos mặt đất.

Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật thành phố Đà Nẵng chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 441 /UBND-TNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của UBND quận Thanh Khê)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực đặt 01 máy phát điện dự phòng (phòng máy riêng biệt ở phía Bắc cơ sở).

- Nguồn số 02: Khu vực hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, khí thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 1: Tọa độ X (m) = 1775.607,98, Y (m) = 5490.163,87

Nguồn số 2: Tọa độ X (m) = 1775.728,18 Y (m) = 549.094,72

(Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến $107^{\circ}45'$ múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Tiếng ồn: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Việt Nam 26:2010/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55 dBA	45 dBA		Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Việt Nam 27:2010/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	60 dBA	55 dBA		Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Tiếng ồn chủ yếu từ phương tiện giao thông ra vào cơ sở như xe mô tô, ô tô của khách hàng, nhân viên. Đối với nguồn tác động này được giảm thiểu bằng việc quy hoạch vị trí đỗ xe, công ra, công vào hợp lý.

- Tiếng ồn, độ rung gây ra do hoạt động của máy phát điện dự phòng, quạt gió và hệ thống giải nhiệt: máy phát điện được đặt tại khu vực riêng biệt, có nhà bao che kín, đảm bảo yêu cầu theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn đối với khu vực thông thường từ 6–21h <

55dBA, từ 21h–6h <45dBA và quy định tại QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung đối với khu vực thông thường từ 6–21h < 60dBA, từ 21h–6h <55dBA.

- Máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải có hệ thống tiêu âm, HTXL đặt bên ngoài khu vực khám chữa bệnh, có khu vực phòng đặt máy sục khí.

- Phòng đặt máy sục khí, máy hút mùi được gia cố bằng bê tông cốt thép chống rung, ở tường phòng đặt máy nơi tiếp giáp dân cư đã được che chắn kín bằng xốp để chống lan truyền tiếng ồn.

- Hệ thống xử lý nước thải được xây dựng âm dưới nền đất, các máy bơm sử dụng hầu hết là bơm chìm nên không phát sinh tiếng ồn.

- Các loại máy móc thiết bị gây ồn, rung phải được lắp đặt đệm chống rung, có vỏ cách âm và đặt trong phòng kín, riêng biệt.

- Thường xuyên bảo dưỡng các loại máy móc thiết bị, vận hành đúng công suất, bôi trơn dầu mỡ.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 144 /UBND-TNMT ngày 27 tháng 02 năm 2025 của UBND quận Thanh Khê)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	86
2	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hóa chất thuốc nhóm gây độc tế bào	18 01 04	19
3	Bao bì thuốc bằng nhựa	18 01 03	59
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	4.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG			4.164

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 2.250 kg/tháng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

STT	Nguồn thải	Màu sắc thùng chứa	Dung tích thùng chứa (lít)	Số lượng (thùng)
1	CTRNH lây nhiễm	Vàng	10	43
			140	2
2	CTRNH nguy hại không lây nhiễm	Đen	10	5
		Vàng	50	2
3	CTRNH sắc nhọn	Hộp màu vàng	1,5	10
Tổng cộng				62 thùng

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Kho lưu chứa có kích thước D x R = 3,3m x 3,3m; Vị trí đặt tại phía gần cổng phụ trên đường Vĩnh Tân.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Khu vực được xây dựng kín có tường bao xung quanh, có mái che, nền nhà cao hơn so với nền đường hiện trạng, có trang bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy, dụng cụ phòng ngừa ứng phó sự cố tràn đổ chất thải; Tại cửa ra vào kho có gắn nhãn chỉ dẫn chất thải nguy hại. Bên trong kho gắn nhãn phân chia khu vực lưu giữ các loại chất thải khác nhau.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

STT	Nguồn thải	Màu sắc thùng chứa	Dung tích thùng chứa (lít)	Số lượng (thùng)
1	Chất thải rắn thông thường không sử dụng để tái chế	Xanh	10	43
			120	5
2	Chất thải rắn thông thường sử dụng để tái chế	Trắng	10	15
Tổng cộng				63

2.2.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường là kho chứa có diện tích 10m²; vị trí đặt tại phía gần cổng phụ trên đường Vĩnh Tân.

- Kết cấu nhà lưu giữ: xây từng bao xung quanh, có mái che, nền nhà cao hơn so với nền đường hiện trạng. Bên trong nhà lưu giữ có gắn nhãn phân chia khu vực lưu giữ các loại chất thải khác nhau.

2.3 Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế và các quy định khác có liên quan.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng

phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.



